

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		57 486 267 347	97 656 407 261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3 361 412 793	23 347 546 846
1. Tiền	111		3 361 412 793	23 347 546 846
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		88 675 027	91 469 383
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		3 272 737 766	23 256 077 463
- Tiền đang chuyển	11C			
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11E			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11F			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Đầu tư ngắn hạn	11H			
- Các khoản tương đương tiền	11G			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	23 734 179 281	15 757 751 284
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40 545 318 419	39 752 360 652
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
- Đầu tư ngắn hạn	12C		15 927 813 198	15 136 320 431
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Điều chỉnh)	12D			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12E		24 617 505 221	24 616 040 221
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-16 811 139 138	-23 994 609 368
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	18 093 728 685	46 759 128 201
1. Phải thu của khách hàng	131		8 000 000	4 000 000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	24 363 111 482	46 756 215 249
- Phải thu khác 138	13A		24 354 183 434	46 699 340 342
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		12 927 048	60 873 907
- Phải thu khác -1381	13F		3 999 000	3 999 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-6 277 382 797	- 1 087 048
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142			
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12 296 946 588	11 791 980 930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120 268 753	152 236 724
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12 176 677 835	11 639 744 206
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A		3 999 000	3 999 000
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			77 309 100
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
- Tài sản ngắn hạn khác (324)	15D		12 172 678 835	11 558 436 106
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	3 938 313 307	5 818 856 635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2 475 650 249	4 523 000 297
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	423 128 179	1 989 384 131
- Nguyên giá	222		4 516 032 362	6 311 373 670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 092 904 183	-4 321 989 539
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	2 052 522 070	2 533 616 166
- Nguyên giá	228		3 399 583 621	3 399 583 621
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 347 061 551	- 865 967 455
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	25C			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	25D			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	1 462 663 058	1 295 856 338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 462 663 058	1 295 856 338
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		61 424 580 654	103 475 263 896
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		3 505 767 690	43 493 675 894
I. Nợ ngắn hạn	310		3 505 767 690	43 493 675 894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			20 000 000 000
+ Vay ngắn hạn	A31			20 000 000 000
+ Vay dài hạn	B31			
+ Nợ dài hạn	C31			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		27 000 000	23 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	17 718 475	106 923 583
5. Phải trả người lao động	315		54 494 144	331 260 001
6. Chi phí phải trả	316	V.12	8 585 610	58 685 321
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		24 671 349	7 191 083
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			2 985 244
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	3 373 298 112	22 963 630 662
- Phải trả&phải nộp khác(324)	31A		3 185 104 191	22 655 418 849
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31G		49 403 410	155 293 404

3:410
CỔ
CƠ
CHỨNG
KH
V.5 TP.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E		127 440 000	127 440 000
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31H		11 350 511	25 478 409
- Phải trả&phải nộp khác(3385)	31M			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31N			
13.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
- Trái phiếu phát hành	33C			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		57 918 812 964	59 981 588 002
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	57 918 812 964	59 981 588 002
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90 000 000 000	90 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 096 420 000	15 096 420 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1 160 361 540	1 160 361 540
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		451 151 282	451 151 282
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-48 789 119 858	-46 726 344 820
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		61 424 580 654	103 475 263 896
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		2 013 889 920	397 412 790 000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		1 279 866 400	366 496 450 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		710 879 000	4 305 140 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		496 366 400	360 657 110 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		72 621 000	1 534 200 000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			23 173 170 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			23 173 170 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			

3006
NG T
PHẢI
KHQ
LỖI
HỒ CH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		520	
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		520	
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		734 010 000	7 459 800 000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		734 010 000	7 459 800 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		13 000	283 370 000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		13 000	283 370 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			

196-C.T.C.P
Y
MINH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			2 913 100 000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Người lập

Tranh

Phạm Văn Tranh

Kế toán trưởng

Tranh

Phạm Văn Tranh

HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Trưởng Giám đốc



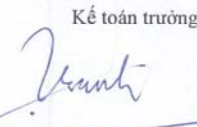
Nguyễn Văn Liệt

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2012

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Quý IV 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2011
01	1. Doanh thu		1 710 689 057	8 767 133 544	8 624 094 755	23 771 874 618
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		12 906 037	745 979 326	2 147 554 236	3 811 974 504
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1 252 252 347	1 139 103 339	2 564 066 904	2 994 928 684
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		10 909 089	70 909 089	73 636 356	243 636 356
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.9	- Doanh thu khác		434 621 584	6 811 141 790	3 838 837 259	16 721 335 074
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		1 710 689 057	8 767 133 544	8 624 094 755	23 771 874 618
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		4 189 348 951	9 208 525 570	2 644 080 775	26 505 755 049
12	5. Chi phí trực tiếp chung		535 613 057	1 060 435 122	3 014 010 063	4 236 755 798
20	6. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11-12)		-3 014 272 951	-1 501 827 148	2 966 003 917	-6 970 636 229
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		565 891 996	1 841 934 570	4 323 182 115	6 883 751 927
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-3 580 164 947	-3 343 761 718	-1 357 178 198	-13 854 388 156
31	9. Thu nhập khác					
32	10. Chi phí khác				705 596 840	
40	11. Lợi nhuận khác (40=31-32)				- 705 596 840	
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-3 580 164 947	-3 343 761 718	-2 062 775 038	-13 854 388 156
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-3 580 164 947	-3 343 761 718	-2 062 775 038	-13 854 388 156
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập


Phạm Văn Tranh

Kế toán trưởng


Phạm Văn Tranh



Công ty chứng khoán: Chợ Lớn.
Địa chỉ: 631-633 Nguyễn Trãi, F11, Quận 5.
Điện thoại: 08.38.551.661 Fax: 08.38.546.956

Mẫu số B09 – CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính
và thông tư 162/2010/TT/BTC ngày 20 tháng 10
năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Quý 4 Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: chứng khoán.
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 08
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- | | |
|-------------------------------|--------------|
| + Máy móc thiết bị văn phòng | .08 - 10 năm |
| + Thiết bị và dụng cụ quản lý | 04 - 05 năm |
| + Phần mềm máy tính | 05 - 08 năm |

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: theo giá trị thực tế phát sinh.
- Các khoản vốn góp liên doanh: theo giá trị thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư chứng khoán: theo giá trị thực tế mua vào. Xuất ra theo giá bình quân gia quyền.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá trị thực tế mua vào. Xuất ra theo giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Các khoản dự phòng được lập cho từng loại chứng khoán và vào cuối niên độ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính;
 - Việc trích lập dự phòng được căn cứ vào quyết định của Tổng Giám đốc và tình hình thực tế với những bằng chứng đáng tin cậy về sự giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn;
 - Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải lập năm nay so với dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán;
 - Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá * (Giá mua vào – giá đóng cửa ngày 31/12) hoặc ngày đóng cửa gần nhất.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh.
- Chi phí khác: ghi nhận tại thời điểm phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: tùy theo tính chất ảnh hưởng của khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào hai hoặc nhiều kỳ kinh doanh sau đó.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: là những khoản chi phí phát sinh trong một kỳ kinh doanh nhưng thực tế chưa chi.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: là các nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Hay sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực nhận từ các nhà đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản hay các trường hợp khác theo quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo các chuẩn mực kế toán liên quan.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14 (chuẩn mực kế toán Việt Nam)

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực số 14 (chuẩn mực kế toán Việt Nam)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VN đồng.)

01. Tiền và tương đương tiền

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK

Cộng

Cuối quý	Đầu quý
3.361.412.793	2.453.871.630
88.675.027	104.186.253
3.272.737.766	2.349.685.377

3.361.412.793 2.453.871.630

02. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Cuối quý Đầu quý

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	991.104	24.617.505.221				
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán						
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày						

đáo hạn					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con					
-Vốn góp liên doanh, liên kết					
IV. Đầu tư tài chính khác		15.927.813.198			

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu quý	3.616.574.131	900.958.609	13.500.000	4.531.032.740
- Mua trong quý				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý	3.616.574.131	900.958.609	13.500.000	4.531.032.740
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	3.158.460.405	784.587.051	13.500.000	3.956.547.456
- Khấu hao trong quý	141.134.475	10.222.554		151.357.029
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý	3.299.594.580	794.809.605	13.500.000	4.107.904.485
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu quý	458.113.726	116.371.558	0	574.485.284
- Tại ngày cuối quý	316.979.551	106.149.004	0	423.128.555

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý				3.399.583.621	3.399.583.621
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác					
Số dư cuối quý				3.399.583.621	3.399.583.621
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý				1.231.267.907	1.231.267.907
- Khấu hao trong quý				115.793.658	115.793.658
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý				1.347.061.565	1.347.061.565
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu quý				2.168.315.714	2.168.315.714
- Tại ngày cuối quý				2.052.522.056	2.052.522.056

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác các tài sản cố định vô hình trên là các phần mềm đang sử dụng: phần mềm giao dịch, phần mềm quản lý sổ cổ đông, phần mềm kế toán.

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- ...		
Cộng		
08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế giá trị gia tăng	1.100.001	91.031.560
- Thuế thu nhập cá nhân	23.041.814	89.928.800
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	24.141.815	180.960.360

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán: 1.462.663.058

- Tiền nộp ban đầu: 120.000.000
- Tiền nộp bổ sung: 1.115.616.804
- Tiền lãi phân bổ trong năm: 227.046.254

11. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	13.000.000			24.200.000	29.200.000	8.000.000			
2. Trả trước cho người bán									
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
4. Thuế GTGT được khấu trừ									
5. Phải thu NB									
6. Phải thu khác	26.368.586.561	3.608.077.416	3.608.077.416	2.003.392.497	4.007.476.706	24.363.111.482	6.277.382.797	6.277.382.797	-6.277.382.797
Tổng cộng:	26.381.586.561	3.608.077.416	3.608.077.416	2.027.592.497	4.036.676.706	24.371.111.482	6.277.382.797	6.277.382.797	-6.277.382.797

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quĩ ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- ...

Cộng

Cuối quý

Đầu quý

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	11.350.511	31.931.395
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.464.913	123.464.913
Cộng	34.815.424	155.396.308

14. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu quý
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn:	Cuối quý	Đầu quý
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000			90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	15.096.420.000			15.096.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.160.361.540			1.160.361.540
8. Quỹ dự phòng tài chính	451.151.282			451.151.282
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(45.208.954.911)		3.580.164.947	(48.789.119.858)
Tổng cộng:	61.498.977.911		3.580.164.947	57.918.812.964

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính: VN đồng)

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

Quý này Quý trước

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Quý này Quý trước

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược; 3.185.104.191 2.870.117.937
- Các khoản khác:

VIII- Những thông tin khác

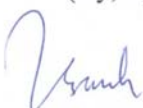
- 1- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:
- 3- Những thông tin khác:

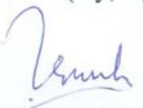
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Văn Liệt